

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Phúc Khoa Ông Nguyễn Ngọc An Ông Phạm Trung Lâm Ông Lê Minh Tuấn Ông Huỳnh Quang Giàu Ông Trương Vĩnh Tùng	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ban Kiểm soát	Ông Trương Việt Tiến Bà Phạm Thị Thanh Tâm Ông Tô Quốc Thái	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc An Ông Lê Minh Tuấn Ông Phan Văn Dũng Ông Nguyễn Đăng Phú Ông Trương Hải Hưng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 24 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11181
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.545.272.199.961	1.631.721.600.242
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	720.430.853.979	607.270.519.210
111	Tiền		70.130.853.979	82.370.519.210
112	Các khoản tương đương tiền		650.300.000.000	524.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		342.916.660.816	348.668.510.219
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	252.996.529.868	257.033.059.964
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.237.483.238	10.457.033.055
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	81.087.614.942	81.583.384.432
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(404.967.232)	(404.967.232)
140	Hàng tồn kho	7	473.524.547.129	668.255.260.171
141	Hàng tồn kho		475.775.609.361	671.432.566.720
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.251.062.232)	(3.177.306.549)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.400.138.037	7.527.310.642
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	7.481.854.962	7.215.585.180
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	265.276.262
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	918.283.075	46.449.200

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

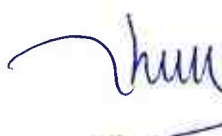
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		498.883.299.821	511.236.456.329
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.104.675.000	1.216.675.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.104.675.000	1.216.675.000
220	Tài sản cố định		433.059.898.714	437.192.211.727
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	197.550.429.693	196.422.631.626
222	Nguyên giá		493.152.017.670	483.335.710.851
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(295.601.587.977)	(286.913.079.225)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	235.509.469.021	240.769.580.101
228	Nguyên giá		296.935.946.623	296.627.946.623
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.426.477.602)	(55.858.366.522)
240	Tài sản dở dang dài hạn		18.123.168.423	17.838.984.918
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	18.123.168.423	17.838.984.918
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	4.328.606.400
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.328.606.400
260	Tài sản dài hạn khác		46.595.557.684	50.659.978.284
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	20.807.397.151	25.732.876.563
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18	25.788.160.533	24.927.101.721
270	TỔNG TÀI SẢN		2.044.155.499.782	2.142.958.056.571


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		900.630.758.136	1.017.311.870.875
310	Nợ ngắn hạn		845.478.673.164	961.223.221.573
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	211.386.508.013	283.522.304.661
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.297.443.272	59.884.204.307
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	29.718.621.065	22.849.201.908
314	Phải trả người lao động		73.630.102.106	92.960.465.243
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	107.369.159.119	72.190.680.833
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	19.018.548.177	31.130.228.213
320	Vay ngắn hạn	15(a)	307.032.617.786	342.773.372.578
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	92.025.673.626	55.912.763.830
330	Nợ dài hạn		55.152.084.972	56.088.649.302
338	Vay dài hạn	15(b)	28.663.784.972	28.681.676.927
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	26.488.300.000	27.406.972.375
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.143.524.741.646	1.125.646.185.696
410	Vốn chủ sở hữu		1.143.524.741.646	1.125.646.185.696
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	809.143.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.143.000.000	809.143.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(22.200.000)	(22.200.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	120.065.780.609	95.293.269.597
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	214.338.161.037	221.232.116.099
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		137.780.925.524	72.082.042.688
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		76.557.235.513	149.150.073.411
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.044.155.499.782	2.142.958.056.571


Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập


Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.339.539.827.203	2.709.608.779.040
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.977.899.721)	(23.399.626.525)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.322.561.927.482	2.686.209.152.515
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.829.081.085.476)	(2.159.412.909.566)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	493.480.842.006	526.796.242.949
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.601.484.874	8.529.291.725
22	Chi phí tài chính	(12.592.681.946)	(12.590.405.298)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.600.673.640)	(6.490.435.167)
25	Chi phí bán hàng	(313.408.950.767)	(325.555.772.517)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(89.866.546.143)	(90.871.486.701)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91.214.148.024	106.307.870.158
31	Thu nhập khác	3.519.420.511	2.599.796.793
32	Chi phí khác	(157.415.603)	(206.450.946)
40	Lợi nhuận khác	3.362.004.908	2.393.345.847
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.576.152.932	108.701.216.005
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(18.879.976.231)	(23.525.079.580)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	861.058.812	2.707.628.133
60	LNST TNDN	76.557.235.513	87.883.764.558
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	558	633

Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập


Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

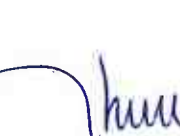
Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2021


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.333.716.744.811	2.762.504.985.000
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.704.852.229.500)	(2.140.187.300.939)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(262.249.901.910)	(293.142.573.837)
04	Tiền lãi vay đã trả	(6.653.860.091)	(6.408.222.225)
05	Thuế TNDN đã nộp	(19.150.288.047)	(19.701.661.114)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.158.983.732	7.806.673.299
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(192.862.099.735)	(180.815.464.979)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	153.107.349.260	130.056.435.205
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(22.464.438.102)	(23.593.311.101)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.011.934.985	178.688.000
23	Tiền chi gửi ngân hàng	-	(20.200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.893.903.519	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	10.308.710.920	8.335.143.394
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.249.888.678)	(35.279.479.707)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	632.387.127.444	588.075.132.954
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(668.145.774.191)	(523.424.132.933)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(850.000)	(650.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(35.759.496.747)	64.650.350.021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	113.097.963.835	159.427.305.519
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 607.270.519.210	413.688.606.161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	62.370.934	(52.602.515)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 720.430.853.979	573.063.309.165


Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập


Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4.166 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.240 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 17); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	4.802.110.500	3.658.404.800
Tiền gửi ngân hàng	65.179.902.688	78.666.907.793
Tiền đang chuyển	148.840.791	45.206.617
Các khoản tương đương tiền (*)	650.300.000.000	524.900.000.000
	<u>720.430.853.979</u>	<u>607.270.519.210</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	104.471.029.162	81.454.300.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	23.808.727.278	42.773.802.818
Khác	85.537.517.156	104.531.662.833
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	39.179.256.272	28.273.293.581
	<u>252.996.529.868</u>	<u>257.033.059.964</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 439.054.744 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	72.233.439.480	72.233.439.480
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.250.778.372	2.448.450.684
Phải thu nhân viên	2.901.022.245	3.100.409.773
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	582.300.000	1.112.300.000
Các khoản khác	2.120.074.845	2.688.784.495
	<u>81.087.614.942</u>	<u>81.583.384.432</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 56.000.000 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6. Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	-	(188.295.508)
- Các khách hàng khác	306.759.236	-	(216.671.724)
	<u>495.054.744</u>	<u>-</u>	<u>(404.967.232)</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	254.904.904.234	(2.251.062.232)	452.038.179.048	(3.177.306.549)
Nguyên vật liệu	126.796.438.477	-	134.293.833.267	-
Công cụ, dụng cụ	73.198.094.076	-	68.268.702.741	-
Hàng hóa	9.510.521.397	-	9.848.247.493	-
Hàng gửi đi bán	4.381.036.754	-	213.354.764	-
Chi phí SXKD dở dang	4.261.084.923	-	4.036.781.002	-
Hàng mua đang đi trên đường	2.723.529.500	-	2.733.468.405	-
	<u>475.775.609.361</u>	<u>(2.251.062.232)</u>	<u>671.432.566.720</u>	<u>(3.177.306.549)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.177.306.549	2.102.702.571
Dự phòng	-	1.134.676.978
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(35.830.703)	(60.073.000)
Hoàn nhập dự phòng	(890.413.614)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.251.062.232</u>	<u>3.177.306.549</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.856.591.279	2.845.015.876
Chi phí thuê hoạt động	2.091.262.157	442.133.223
Khác	3.534.001.526	3.928.436.081
	<u>7.481.854.962</u>	<u>7.215.585.180</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.492.407.435	4.841.699.995
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh	1.647.527.266	1.673.368.374
Chi phí thuê hoạt động	1.445.605.338	1.470.269.640
Khác	13.221.857.112	17.747.538.554
	<u>20.807.397.151</u>	<u>25.732.876.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiên trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	121.270.753.921	262.475.275.555	69.011.825.604	29.987.860.391	589.995.380	483.335.710.851
Mua trong kỳ	-	5.887.547.850	2.513.221.364	678.360.000	-	9.079.129.214
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.853.952.858	-	1.425.181.818	-	8.279.134.676
Thanh lý, nhượng bán	-	(834.482.806)	(4.727.857.143)	(761.201.082)	(535.200.320)	(6.858.741.351)
Tăng khác	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Giảm khác	(222.400.000)	(82.301.165)	(38.655.455)	(389.859.100)	-	(733.215.720)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>121.048.353.921</u>	<u>274.299.992.292</u>	<u>66.758.534.370</u>	<u>30.990.342.027</u>	<u>54.795.060</u>	<u>493.152.017.670</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	42.209.968.420	171.703.803.342	53.245.613.187	19.163.698.896	589.995.380	286.913.079.225
Khấu hao trong kỳ	2.806.693.226	9.228.749.497	1.861.880.921	2.081.849.721	-	15.979.173.365
Thanh lý, nhượng bán	-	(791.820.915)	(4.727.857.143)	(761.201.082)	(535.200.320)	(6.816.079.460)
Tăng khác	-	-	-	8.240.741	-	8.240.741
Giảm khác	(10.665.629)	(82.301.165)	-	(389.859.100)	-	(482.825.894)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>45.005.996.017</u>	<u>180.058.430.759</u>	<u>50.379.636.965</u>	<u>20.102.729.176</u>	<u>54.795.060</u>	<u>295.601.587.977</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>79.060.785.501</u>	<u>90.771.472.213</u>	<u>15.766.212.417</u>	<u>10.824.161.495</u>	<u>-</u>	<u>196.422.631.626</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>76.042.357.904</u>	<u>94.241.561.533</u>	<u>16.378.897.405</u>	<u>10.887.612.851</u>	<u>-</u>	<u>197.550.429.693</u>

9 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 60.342 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56.758 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có giá trị là 150.100 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 146.729 triệu đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	284.281.023.885	12.346.922.738	296.627.946.623
Mua trong kỳ	-	358.000.000	358.000.000
Giảm khác	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>284.281.023.885</u>	<u>12.654.922.738</u>	<u>296.935.946.623</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	47.848.409.328	8.009.957.194	55.858.366.522
Khấu hao trong kỳ	4.455.857.917	1.120.493.904	5.576.351.821
Giảm khác	-	(8.240.741)	(8.240.741)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>52.304.267.245</u>	<u>9.122.210.357</u>	<u>61.426.477.602</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>236.432.614.557</u>	<u>4.336.965.544</u>	<u>240.769.580.101</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u><u>231.976.756.640</u></u>	<u><u>3.532.712.381</u></u>	<u><u>235.509.469.021</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.326 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.756 triệu đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.883.583.637
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Khác	908.472.823	624.289.318
	<u>18.123.168.423</u>	<u>17.838.984.918</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	209.759.162.430	209.759.162.430	281.518.552.047	281.518.552.047
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.627.345.583	1.627.345.583	2.003.752.614	2.003.752.614
	<u>211.386.508.013</u>	<u>211.386.508.013</u>	<u>283.522.304.661</u>	<u>283.522.304.661</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số (cán trừ)/ phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn/ đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	4.176.560	969.943.692	(55.837.177)	918.283.075
Thuế xuất nhập khẩu	42.272.640	(42.272.640)	-	-
	<u>46.449.200</u>	<u>927.671.052</u>	<u>(55.837.177)</u>	<u>918.283.075</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	17.648.004.942	85.379.211.039	(76.976.044.012)	26.051.171.969
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.315.571.733	(6.315.571.733)	-
Thuế nhập khẩu	-	442.813.814	(442.813.814)	-
Thuế TNDN	2.669.821.482	18.879.976.231	(19.150.288.047)	2.399.509.666
Thuế thu nhập cá nhân	659.434.844	319.812.410	(978.314.454)	932.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	320.106.673	3.318.045.391	(2.371.145.434)	1.267.006.630
Thuế đất phi nông nghiệp	-	18.023.789	(18.023.789)	-
Thuế nhà thầu	-	44.385.037	(44.385.037)	-
Lệ phí môn bài	-	97.000.000	(97.000.000)	-
Khác	1.551.833.967	3.980.540	(1.555.814.507)	-
	<u>22.849.201.908</u>	<u>114.818.819.984</u>	<u>(107.949.400.827)</u>	<u>29.718.621.065</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuê mặt bằng (*)	74.521.064.075	53.066.444.165
Hỗ trợ bán hàng	21.262.572.091	16.932.582.405
Chi phí quảng cáo	6.200.000.000	-
Chi phí lãi vay	490.558.423	543.744.874
Chi phí phải trả khác	4.894.964.530	1.647.909.389
	<u>107.369.159.119</u>	<u>72.190.680.833</u>

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao và thỏa thuận đơn giá thuê đất mới.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Chiết khấu bán hàng	9.540.202.653	19.826.797.824
Chi phí vận chuyển	3.186.625.606	962.791.204
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và đoàn phí công đoàn	1.875.025.406	2.256.290.794
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	32.420.000	33.270.000
Khác	3.876.433.011	7.543.236.890
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	507.841.501	507.841.501
	<u>19.018.548.177</u>	<u>31.130.228.213</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

15 CÁC KHOẢN VAY**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	220.114.018.601	371.545.064.622	(399.481.074.121)	-	192.178.009.102
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	108.395.785.400	255.061.374.367	(263.370.362.508)	-	100.086.797.259
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b))	14.263.568.577	-	(5.294.337.562)	5.798.580.410	14.767.811.425
	<u>342.773.372.578</u>	<u>626.606.438.989</u>	<u>(668.145.774.191)</u>	<u>5.798.580.410</u>	<u>307.032.617.786</u>

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 7 TP HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0607/2020-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 11 tháng 6 năm 2020 với hạn mức 400.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho vay số 0031/2028/N-KD/01 ngày 23 tháng 6 năm 2020 với hạn mức 400.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	18.797.344.427	5.780.688.455	(5.798.580.410)	18.779.452.472
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	9.884.332.500	-	-	9.884.332.500
	<u>28.681.676.927</u>	<u>5.780.688.455</u>	<u>(5.798.580.410)</u>	<u>28.663.784.972</u>

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM

Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017, 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức 149.617.500.000 đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4

Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	55.912.763.830	22.927.301.754
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	58.678.679.563	51.934.837.537
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	16.000.000.000
Sử dụng quỹ	(22.565.769.767)	(34.911.230.761)
Giảm khác	-	(38.144.700)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>92.025.673.626</u>	<u>55.912.763.830</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	27.406.972.375	29.271.347.250
Tăng	137.733.621	1.060.865.832
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.056.405.996)	(2.925.240.707)
Số dư đầu kỳ/năm	<u>26.488.300.000</u>	<u>27.406.972.375</u>

18 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	26.488.300.000	27.406.972.375
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả	100.711.911.325	92.737.357.365
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	1.740.591.345	4.491.178.863
	<u>128.940.802.670</u>	<u>124.635.508.603</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>25.788.160.533</u>	<u>24.927.101.721</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	VND	Cổ phiếu phổ thông	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(22.200.000)	(600)	(22.200.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	809.120.800.000	80.913.700	809.120.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**Mẫu số B 09a – DN****19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.903.796	7,30	5.903.796	7,30
Cổ phiếu quỹ	600	-	600	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>80.914.300</u>	<u>100,00</u>	<u>80.914.300</u>	<u>100,00</u>

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	809,143,000,000	68,579,559,022	(22,200,000)	191,149,296,100	1,068,849,655,122
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	165,150,073,411	165,150,073,411
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	26,713,710,575	-	(26,713,710,575)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(51,934,837,537)	(51,934,837,537)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 (Thuyết minh 16)	-	-	-	(16,000,000,000)	(16,000,000,000)
Chia cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 21)	-	-	-	(40,456,850,000)	(40,456,850,000)
Tăng khác	-	-	-	38,144,700	38,144,700
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	809,143,000,000	95,293,269,597	(22,200,000)	221,232,116,099	1,125,646,185,696
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	76,557,235,513	76,557,235,513
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	24,772,511,012	-	(24,772,511,012)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(58,678,679,563)	(58,678,679,563)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	809,143,000,000	120,065,780,609	(22,200,000)	214,338,161,037	1,143,524,741,646

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 24,772,511,012 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 73,922,679,563 đồng (đã tạm trích trong năm 2020: 16,000,000,000 đồng); và
- Trích quỹ Khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát: 756,000,000 đồng,

21 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	33.270.000	19.870.000
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	-	40.456.850.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(850.000)	(40.443.450.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.420.000</u>	<u>33.270.000</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	76.557.235.513	87.883.764.558
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(31.428.501.399)	(36.686.988.317)
	<u>45.128.734.114</u>	<u>51.196.776.241</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.914.300	80.914.300
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>558</u>	<u>633</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện 6 tháng năm 2021 của người lao động, người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 28 tháng 4 năm 2021. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện trong năm 2020 của người lao động và người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản nợ đã xử lý	<u>574.374.034</u>	<u>574.374.034</u>

(b) Ngoại tệ các Loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 61.469 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 182.676,54 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.338.917.050.104	2.709.127.276.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>622.777.099</u>	<u>481.502.699</u>
	<u>2.339.539.827.203</u>	<u>2.709.608.779.040</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(16.274.341.313)	(21.637.749.026)
Hàng bán bị trả lại	<u>(703.558.408)</u>	<u>(1.761.877.499)</u>
	<u>(16.977.899.721)</u>	<u>(23.399.626.525)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	2.321.939.150.383	2.685.727.649.816
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>622.777.099</u>	<u>481.502.699</u>
	<u>2.322.561.927.482</u>	<u>2.686.209.152.515</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.828.580.672.288	2.159.000.940.275
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	500.413.188	411.969.291
	<u>1.829.081.085.476</u>	<u>2.159.412.909.566</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	11.111.041.651	8.462.748.475
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	2.389.032.725	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	62.453.831	66.543.250
Chiết khấu thanh toán	38.956.667	-
	<u>13.601.484.874</u>	<u>8.529.291.725</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	6.600.673.640	6.490.435.167
Chiết khấu thanh toán	5.698.606.460	5.821.980.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	293.401.846	277.989.773
	<u>12.592.681.946</u>	<u>12.590.405.298</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	134.931.181.805	174.295.695.623
Chi phí hỗ trợ bán hàng	47.254.984.834	40.946.628.011
Chi phí vận chuyển	32.493.354.369	33.180.059.583
Chi phí thuê kho, mặt bằng	16.441.460.201	17.762.093.113
Chi phí vật liệu, bao bì	16.210.248.460	14.811.648.479
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.529.912.993	5.386.575.281
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.741.871.330	2.991.497.706
Khác	58.805.936.775	36.181.574.721
	<u>313.408.950.767</u>	<u>325.555.772.517</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	37.733.855.412	37.269.081.129
Chi phí thuê mặt bằng	15.644.573.126	15.780.565.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.816.705.143	7.509.026.090
Thuế, phí và lệ phí	3.714.880.900	3.904.842.438
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.248.704.508	1.630.397.942
Chi phí vật liệu quản lý	1.128.572.236	1.121.935.571
Khác	22.579.254.818	23.655.638.277
	<u>89.866.546.143</u>	<u>90.871.486.701</u>

30 THUẾ TNDN

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2020: 20%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.576.152.932	108.701.216.005
Lợi nhuận kế toán trước thuế chịu thuế suất 20%	58.223.558.926	64.926.443.459
Lợi nhuận kế toán trước thuế chịu thuế suất 15%	36.352.594.006	43.774.772.546
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.644.711.785	12.985.288.692
Thuế tính ở thuế suất 15%	5.452.889.101	6.566.215.882
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	921.316.533	1.265.946.873
Chi phí không được khấu trừ thuế suất 20%	917.986.636	1.265.346.873
Chi phí không được khấu trừ thuế suất 15%	3.329.897	600.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>18.018.917.419</u>	<u>20.817.451.447</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	18.879.976.231	23.525.079.580
Thuế TNDN - hoãn lại	(861.058.812)	(2.707.628.133)
	<u>18.018.917.419</u>	<u>20.817.451.447</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.356.955.734.276	1.691.425.954.955
Chi phí nhân viên	287.153.654.364	337.720.551.404
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.555.525.186	21.815.010.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.494.463.141	125.766.684.318
Khác	146.840.998.723	122.431.807.714
	<u>1.935.000.375.690</u>	<u>2.299.160.008.537</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
	Thịt tươi sống VND	Thực phẩm chế biến VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.041.061.503.973	1.210.770.715.246	70.729.708.263	2.322.561.927.482
Giá vốn	(886.147.395.276)	(889.967.032.117)	(52.966.658.083)	(1.829.081.085.476)
Lợi nhuận gộp	<u>154.914.108.697</u>	<u>320.803.683.129</u>	<u>17.763.050.180</u>	<u>493.480.842.006</u>

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
	Thịt tươi sống VND	Thực phẩm chế biến VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.289.068.122.912	1.323.696.460.273	73.444.569.330	2.686.209.152.515
Giá vốn	(1.161.099.609.764)	(940.693.647.586)	(57.619.652.216)	(2.159.412.909.566)
Lợi nhuận gộp	<u>127.968.513.148</u>	<u>383.002.812.687</u>	<u>15.824.917.114</u>	<u>526.796.242.949</u>

33 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	Công ty mẹ
Trung tâm điều hành Satrafoods	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm phân phối Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Satra Phạm Hùng	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Siêu thị Satra Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Thương xá Tax	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Kho lạnh Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Dịch vụ ăn uống Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
	VND	VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	114.834.300.590	158.258.593.468
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	4.358.315.677	8.967.441.352

33 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021	2020
	VND	VND
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Phúc Khoa	158.500.000	105.600.000
Ông Nguyễn Ngọc An	96.000.000	86.400.000
Ông Huỳnh Quang Giàu	87.077.000	86.400.000
Ông Phạm Công Tuấn Hạ	22.342.000	75.600.000
Ông Lê Minh Tuấn	73.658.000	-
Ông Trương Vĩnh Tùng	8.923.000	-
Ông Trần Ngọc Đăng	-	10.800.000
Tổng Giám đốc	599.400.000	623.800.000
Người quản lý khác	3.441.662.500	3.070.800.000

(b) Số dư với các bên liên quan

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm điều hành Satrafoods	36.341.599.313	26.528.087.945
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	1.129.981.066	557.193.465
- Siêu thị Satra Sài Gòn	998.620.263	450.191.447
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	398.617.345	412.338.060
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	284.653.443	273.424.154
- Trung tâm quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	23.431.430	52.058.510
- Thương xá Tax	2.353.412	-
	39.179.256.272	28.273.293.581

33 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
(ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Thuê mặt bằng	71.215.162.617	71.215.162.617
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
	<u>72.233.439.480</u>	<u>72.233.439.480</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	1.527.406.833	1.888.537.274
- Trung tâm phân phối	60.000.000	82.215.340
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	39.938.750	-
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	-	33.000.000
	<u>1.627.345.583</u>	<u>2.003.752.614</u>
(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác	408.826.807	408.826.807
	<u>507.841.501</u>	<u>507.841.501</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Dưới 1 năm	27.186.530.621	28.591.186.315
Từ 1 đến 5 năm	17.292.186.938	17.101.872.567
Trên 5 năm	4.075.775.448	1.649.593.255
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>48.554.493.007</u>	<u>47.342.652.137</u>


35 CAM KẾT VỐN


Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.568.645.700	1.553.684.145.700
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.682.987.585	18.688.137.585
	<u>1.572.251.633.285</u>	<u>1.572.372.283.285</u>

Cam kết vốn cho dự án đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy sản xuất và giết mổ Vissan.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 8 năm 2021.


Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập


Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

